

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1954 /UBND-KTTC

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 3 năm 2016

V/v giải quyết đề nghị của UBND huyện Tĩnh Gia về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đường giao thông từ cảng hàng không đi Khu kinh tế Nghi Sơn.

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng;
- Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn;
- Công ty TNHH BT Thọ Xuân Nghi Sơn.

UBND tỉnh nhận được Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 04/11/2015 của UBND huyện Tĩnh Gia xin chủ trương giải quyết các vướng mắc trong GPMB Dự án đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn. Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 798/STNMT-CSĐĐ ngày 03/3/2016 (kèm theo biên bản làm việc liên ngành do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì ngày 24/02/2016), Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Anh Tuấn có ý kiến như sau:

1. Đồng ý theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 798/STNMT-CSĐĐ ngày 03/3/2016 như sau:

a) Hỗ trợ khác cho các hộ gia đình, cá nhân tại 03 xã Định Hải, Nguyên Bình, Xuân Lâm đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp theo đề nghị của UBND huyện Tĩnh Gia tại Công văn số 240/TTr-UBND ngày 23/02/2016. Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần giá đất sản xuất nông nghiệp cùng vị trí và được hỗ trợ ổn định đời sống với mức quy định của UBND tỉnh, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất theo quy định.

(Có danh sách các hộ cụ thể kèm theo).

b) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn vốn GPMB của dự án.

2. Căn cứ nội dung mục 1 và các quy định hiện hành của Nhà nước, UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt phương án hỗ trợ theo quy định; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình.

3. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND huyện Tĩnh Gia thực hiện; đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- PCT Lê Anh Tuấn (để b/cáo);
- Lưu: VT, KTTC (HungYT5378).
CVCD 16-063

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

The image shows a circular official seal of the Ministry of Natural Resources and Environment of Vietnam, partially overlapping a handwritten signature in black ink. The signature is written in a cursive style and is positioned over a horizontal line.

Trần Huy Chân

DANH SÁCH CÁC HỘ CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NGUỒN GỐC KHAI HOANG, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, CHO TẶNG, THỪA KẾ

Thu hồi thực hiện dự án: Đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn

(Kèm theo Công văn số: 1954 /UBND-KTTC ngày 04 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng quản lý, sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ ĐB	Số thửa	Nguyên thửa	Thu hồi trong mốc	Thu hồi ngoài mốc	Diện tích đề nghị được hỗ trợ	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
I	XÃ NGUYỄN BÌNH: 63 HỘ									
1	Lê Công Thiêm	Phú Quang	2	23	90,7	47,9	42,8	90,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
2	Đỗ Thị Ba	Xuân Nguyên	5	50	83,0	83,0		83	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
3	Đỗ Văn Nhân	Xuân Nguyên	4	126	614,5	503,6		503,6	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
4	Đỗ Văn Thịnh	Xuân Nguyên	5	15	386,9	117,8		117,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	5	21	348,6	123,6		123,6	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
5	Đỗ Văn Tri	Xuân Nguyên	5	14	98,9	98,9		98,9	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
6	Đỗ Văn Trinh	Xuân Nguyên	5	5	567,0	7,8		7,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
7	Đỗ Xuân Dụ	Thành Công	4	31	217,3	13,1		13,1	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	4	51	109,4	22,0	87,4	109,4	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
8	Hà Văn Lâm	Thành Công	3	56	148,8	100,3	48,5	148,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
9	Hà Văn Phúc	Thành Công	3	19	194,5	194,5		194,5	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
10	Hồ ông Hào	Thành Công	4	21B	136,1	104,7	31,4	136,1	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
11	Hồ Thị Đoàn	Thành Công	3	6	181,9	181,9	0,0	181,9	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
12	Hồ Văn Bình	Thành Công	4	97	391,6	90,4		90,4	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
13	Hồ Văn Hưng	Thành Công	2	98	382,4	190,9		190,9	LUC	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
14	Lê Công Chung	Phú Quang	1	67	490,0	59,7		59,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
15	Lê Đức Suốt	Xuân Nguyên	4	58A	55,8	55,8		55,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
16	Lê Ngọc Ngừ	Phú Quang	2	55	115,0	67,9	47,1	115	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
17	Lê Thị Ninh	Xuân Nguyên	4	125	328,8	307,4	21,4	328,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
18	Lê Trọng Định	Xuân Nguyên	5	57	585,0	10,9		10,9	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
19	Lê Văn Độ	Xuân Nguyên	5	59	170,9	145,2	25,7	170,9	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
20	Lê Văn Hoà	Xuân Nguyên	5	1	53,0	47,4	5,6	53	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
21	Lê Văn Hoàn	Xuân Nguyên	4	52	107,0	16,4	90,6	107	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
22	Lê Văn Mau	Xuân Nguyên	4	84	216,7	91,4		91,4	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
23	Lê Văn Phong	Xuân Nguyên	5	54	229,7	229,7		229,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
24	Lê Văn Quang	Xuân Nguyên	4	112	149,6	6,4		6,4	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004

TT	Đối tượng quản lý, sử dụng	Địa chỉ (Phôn)	Số tờ ĐĐ	Số thửa	Nguyên thửa	Thu hồi trong mốc	Thu hồi ngoài mốc	Diện tích đề nghị được hỗ trợ	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
25	Lê Văn Thảo	Xuân Nguyên	4	121	791,3	606,5		606,5	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	4	127	271,0	126,6		126,6	CLN	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	4	128	643,3	26,9		26,9	TSN	Khai hoang trước 01/7/2004
26	Lê Văn Trọng	Xuân Nguyên	4	116	655,3	497,0		497	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ/64
27	Mai Công Quyết	Thành Công	3	113	2.594,8	164,3		164,3	TSN	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	3	114	162,0	55,7		55,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	4	33	632,3	575,1	57,2	632,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
28	Mai Đắc Lưu	Thành Công	2	112	154,6	100,1	54,5	154,6	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	116	523,4	208,6		208,6	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
29	Mai Đắc Nền	Thành Công	3	96	180,9	0,1		0,1	TSN	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	3	97	394,2	11,6		11,6	TSN	Khai hoang trước 01/7/2004
30	Mai Đắc Thanh	Thành Công	3	10	188,2	90,5	97,7	188,2	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
31	Mai Thị Nhẫn	Thành Công	2	131	63,9	17,8	46,1	63,9	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	136	128,2	128,2		128,2	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	137	83,0	19,8	63,2	83	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	141	54,2	38,6	15,6	54,2	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	142	62,0	59,8	2,2	62	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
32	Mai Thị Nhượng	Thành Công	2	118	134,5	44,5	90,0	134,5	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
33	Mai Thị Vượng	Thành Công	2	111	653,1	288,5		288,5	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
34	Mai Tiến Nhẫn	Thành Công	3	18	145,2	61,2	84,0	145,2	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
35	Mai Trọng Sáng	Thành Công	2	121	169,6	93,7	75,9	169,6	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	3	20	176,4	176,4		176,4	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
36	Mai Trọng Soi	Thành Công	2	122	169,3	92,8	76,5	169,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
37	Mai Trọng Sỹ	Thành Công	4	7C	166,4	58,1		58,1	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
38	Mai trọng Thịnh	Thành Công	2	62	112,8	112,8		112,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	117	187,9	63,5		63,5	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
39	Mai Trọng Trí	Thành Công	2	106	304,9	124,1		124,1	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	2	108	403,2	141,8		141,8	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
40	Mai Văn Hào	Thành Công	3	124	96,2	53,3	42,9	96,2	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
41	Mai Văn Nhung	Thành Công	3	21	189,9	18,5		18,5	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
42	Mai Văn Sáu	Thành Công	3	9	223,0	221,9	1,1	223	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004

TT	Đối tượng quản lý, sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ ĐĐ	Số thửa	Nguyên thửa	Thu hồi trong mốc	Thu hồi ngoài mốc	Diện tích đề nghị được hỗ trợ	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
43	Nguyễn Bá Thành	Xuân Nguyên	5	9	62,3	49,5	12,8	62,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	5	10	456,9	196,7		196,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	5	31	458,5	285,7		285,7	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
		Xuân Nguyên	5	36	363,5	2,6		2,6	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
44	Nguyễn Đình Chắt	Xuân Nguyên	4	86	105,3	104,0	1,3	105,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
45	Nguyễn Đình Đáp	Thành Công	3	105	68,2	68,2		68,2	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
46	Nguyễn Đình Hải	Thành Công	3	5	157,4	68,4	89,0	157,4	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
47	Nguyễn Đình Niên	Xuân Nguyên	4	99	25,1	25,1		25,1	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
48	Nguyễn Đình Thành	Thành Công	4	12	346,5	99,3		99,3	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
49	Nguyễn Duy Hưng	Thành Công	3	7	246,2	240,1	6,1	246,2	LUC	Khai hoang trước 01/7/2004
50	Nguyễn Hữu Hùng(Lắm)	Xuân Nguyên	4	107	125,2	64,9	60,3	125,2	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
51	Nguyễn Thị Bình	Phú Quang	1	39C	119,0	2,8		2,8	LNK	Khai hoang trước 01/7/2004
52	Nguyễn Thị Dương	Thành Công	3	17	171,8	2,1		2,1	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
53	Nguyễn Thị Hân	Xuân Nguyên	5	60	127,9	69,3	58,6	127,9	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
54	Nguyễn Trọng Bảy	Phú Quang	2	56	106,8	74,8	32,0	106,8	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
55	Nguyễn Trọng Hoà	Xuân Nguyên	4	85	94,3	61,5	32,8	94,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
56	Nguyễn Trọng Lương	Xuân Nguyên	4	113	122,4	4,4		4,4	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	4	130	2.231,6	633,4		633,4	CLN	Khai hoang trước 01/7/2004
57	Nguyễn Văn Bình	Xuân Nguyên	5	2	571,8	135,3		135,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
58	Nguyễn Văn Thê	Phú Quang	2	4	343,6	87,3		87,3	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo ND/64
59	Nguyễn Văn Thường	Phú Quang	1	45	840,1	379,1		379,1	LNK	Khai hoang trước 01/7/2004
60	Nguyễn Xuân Chinh	Phú Quang	1	43A	501,4	501,4		501,4	LNK	Khai hoang trước 01/7/2004
61	Nguyễn Xuân Sỹ	Phú Quang	1	39B	408,4	261,2		261,2	LNK	Khai hoang trước 01/7/2004
62	Phạm Thị Miến	Xuân Nguyên	4	92	106,3	97,2	9,1	106,3	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Xuân Nguyên	4	96	195,0	39,7		39,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
63	Trương Thị Nhị	Thành Công	3	11	213,0	52,9		52,9	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
		Thành Công	3	112	67,7	67,7		67,7	BHK	Khai hoang trước 01/7/2004
	Tổng cộng				25.804,3	10.871,5	1.409,4	12280,9		

TT	Đối tượng quản lý, sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ BĐ	Số thửa	Nguyên thửa	Thu hồi trong mốc	Thu hồi ngoài mốc	Diện tích đề nghị được hỗ trợ	Hiện trạng sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
II	XÃ XUÂN LÂM: 13 HỘ									
1	Nguyễn Hữu Minh	Thôn 4	22	144	936,9	209		209	BHK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	22	190	1327,5	737,8		737,8	BHK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	22	194	638,9	238,2		238,2	BHK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	22	234	1005,9	429,5		429,5	LUK	Đất khai hoang trước 15/10/1993
2	Lê Văn Dũng	Thôn 4	22	161	822,8	537,5		537,5	BHK	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ 64
3	Đỗ Thị Khang	Thôn 4	22	106	155,3	78,8	76,5	155,3	LUK	Đất khai hoang trước 15/10/1993
4	Lê Trọng Tình	Thôn 5	23	418	294,1	83,6		83,6	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
5	Đỗ Văn Cương	Thôn 4	22	441	672,7	32		32	LUK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	22	101	91,1	91,1		91,1	LUK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	22	99	138,8	66,3	72,5	138,8	LUK	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
6	Nguyễn Hữu Hải	Thôn 6	23	506	155,5	155,5		155,5	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
7	Nguyễn Bá Luyện	Thôn 6	23	501	140	140		140	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 6	23	560	423,5	401,1	22,4	423,5	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
8	Vũ Thị Sen	Thôn 4	15	84	350,2	334,2	16,0	350,2	LUK	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ 64
		Thôn 4	21	20	345,8	345	0,8	345,8	LUK	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ 64
9	Nguyễn Như Trường	Thôn 4	15	69	106,3	71,9	34,4	106,3	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
10	Ngô Quang Hoài	Thôn 5	4	46	501,1	11,7		11,7	LUC	Nhận thừa kế từ đất được giao theo NĐ 64
11	Lê Hữu Thái	Thôn 5	4	63	205,8	27,4		27,4	LUC	Đất khai hoang trước 15/10/1993
12	Ngô Thị Sen	Thôn 5	4	54	500	93,1		93,1	LUC	Đất khai hoang trước 15/10/1993
13	Nguyễn Bá Ninh	Thôn 5	4	56	691,8	347,8		347,8	LUC	Đất khai hoang trước 15/10/1993
	Tổng cộng				9.504,0	4.431,5	222,6	4.654,1		
III	XÃ ĐỊNH HẢI: 02 HỘ									
1	Lê Sỹ Thanh	Định Hải	3	2	22814,2	8349,1	0	8349,1	RST	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ 02
2	Nguyễn Văn Lý	Định Hải	2	1	60521,1	23122,5	0	23122,5	RST	Nhận CN từ đất được giao theo NĐ 02
	Tổng cộng				83.335,3	31.471,6	-	31.471,6		
IV	Tổng cộng 03 xã IV=I+II+III				118.643,6	46.774,6	1.632,0	48.406,6		